



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.291.977.391.827	17.440.794.658.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	1.756.436.538.798	2.927.852.392.783
1. Tiền	111		622.373.276.347	1.197.742.449.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.134.063.262.451	1.730.109.943.392
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	173.493.769.169	220.191.695.390
1. Đầu tư ngắn hạn	121		249.156.268.176	231.820.808.371
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(75.662.499.007)	(11.629.112.981)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.405.275.695.259	6.696.126.997.875
1. Phải thu khách hàng	131		5.298.140.534.091	4.462.297.513.238
2. Trả trước cho người bán	132		1.486.573.266.114	1.868.876.335.870
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		3.600.193.105	2.722.032.046
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	712.708.106.410	437.735.977.420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(95.746.404.461)	(75.504.860.699)
IV. Hàng tồn kho	140		7.058.290.609.277	6.709.969.685.584
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	7.081.284.328.678	6.727.361.253.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.993.719.401)	(17.391.567.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		898.480.779.324	886.653.887.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	37.047.237.152	64.717.702.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.753.030.287	114.098.324.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		75.908.843.030	63.596.046.765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		653.771.668.855	644.241.812.741

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.822.648.441.748	14.246.094.516.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.482.882.597	52.652.551.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.535.951.798	2.295.609.138
2. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	30.049.117.295	51.225.309.779
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(868.367.736)
II. Tài sản cố định	220		11.074.978.538.811	11.118.629.175.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	7.792.933.013.884	9.019.216.567.739
- Nguyên giá	222		10.039.221.720.913	11.019.402.128.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.246.288.707.029)	(2.000.185.561.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	59.898.359.920	65.566.280.551
- Nguyên giá	225		89.649.347.055	86.515.273.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.750.987.135)	(20.948.992.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	58.615.573.566	58.894.662.424
- Nguyên giá	228		65.561.868.760	64.932.574.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.946.295.194)	(6.037.912.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	3.163.531.591.441	1.974.951.665.109
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	721.858.641.195	753.656.769.717
- Nguyên giá	241		856.329.633.898	846.728.725.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(134.470.992.704)	(93.071.955.884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.347.952.849.676	1.731.567.725.181
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		930.626.398.427	1.207.346.527.056
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	448.824.946.062	541.544.490.154
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(31.498.494.814)	(17.323.292.029)
V. Lợi thế thương mại	260		10.285.979.541	7.045.074.832
VI. Tài sản dài hạn khác	270		637.089.549.929	582.543.219.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	326.277.132.327	282.390.648.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		295.329.920.216	286.376.799.570
3. Tài sản dài hạn khác	278		15.482.497.386	13.775.771.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		31.114.625.833.575	31.686.889.175.069

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.667.797.443.445	26.169.541.470.495
I. Nợ ngắn hạn	310		17.413.272.897.449	15.144.898.171.971
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	6.641.355.919.046	4.350.084.623.285
2. Phải trả người bán	312		3.426.494.394.252	2.516.842.576.600
3. Người mua trả tiền trước	313		3.694.789.562.532	4.987.577.658.456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	386.790.663.038	437.221.011.586
5. Phải trả người lao động	315		297.041.961.168	250.978.833.355
6. Chi phí phải trả	316	D.16	1.029.909.206.468	980.569.761.883
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.892.916.032.343	1.573.755.631.198
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.755.130.707	1.739.385.557
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.220.027.895	46.128.690.051
II. Nợ dài hạn	330		8.254.524.545.996	11.024.643.298.524
1. Phải trả dài hạn người bán	331		119.352.502.357	103.988.414.637
2. Phải trả dài hạn khác	333		6.551.192.071	105.414.774.675
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	6.370.060.108.648	9.130.431.005.851
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		995.805.617	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.322.733.174	9.650.522.732
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.052.254.630	5.702.722.382
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.741.189.949.499	1.669.455.858.247
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.591.451.590.855	3.610.545.044.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.197.396.982.712	3.140.786.190.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.028.569.232	954.773.367
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(511.818.981.964)	(254.984.742.303)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		487.631.269.940	424.136.824.515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		99.107.484.705	85.579.674.641
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.068.572.780	1.315.475.876
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(238.724.833.980)	(471.320.717.575)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		394.054.608.143	469.758.854.169
1. Nguồn kinh phí	432		394.054.608.143	469.758.854.169
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.855.376.799.275	1.906.802.659.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.114.625.833.575	31.686.889.175.069

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng giám đốc



Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,551,502,222,921	5,379,990,575,421	15.393.039.249.952	15.140.492.404.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	19,001,142,136	36,740,035,949	59.324.385.908	77.996.571.183
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	5,532,501,080,785	5,343,250,539,472	15.333.714.864.044	15.062.495.833.346
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	4.533.133.292.011	4.754.590.860.045	12.947.390.320.166	12.873.130.010.393
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		999.367.788.774	588.659.679.427	2.386.324.543.878	2.189.365.822.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.27	30.815.750.609	320.088.145.219	839.323.309.285	924.317.579.945
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.28	339.342.179.076	298.690.674.761	1.565.660.990.949	1.324.963.967.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169.886.073.475	238.927.814.744	969.802.623.293	908.793.130.221
8. Chi phí bán hàng	24	D.29	87.692.058.792	61.053.368.522	216.468.742.180	412.785.103.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D.30	263.063.824.154	273.825.067.426	797.950.411.769	766.879.179.145
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		340.085.477.362	275.178.713.937	645.567.708.265	609.055.152.321
11. Thu nhập khác	31	D.31	56.371.056.804	40.475.809.383	161.231.845.328	161.177.835.722
12. Chi phí khác	32	D.32	11.776.644.477	89.694.437.418	31.529.001.975	127.822.455.890
13. Lợi nhuận khác	40		44.594.412.326	(49.218.628.035)	129.702.843.353	33.355.379.832
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		(950.142.753)	30.920.502.185	43.427.169.440	98.405.035.128
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		383.729.746.935	256.880.588.087	818.697.721.058	740.815.567.281
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		113.486.705.157	102.993.069.820	243.071.132.784	284.001.456.685
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.348.063.655)	8.090.903.385	(9.304.713.121)	(9.255.235.722)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		280.591.105.433	145.796.614.883	584.931.301.395	466.069.346.318
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		63.257.719.668	104.403.178.226	137.587.473.853	267.483.566.957
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		217.333.385.765	41.393.436.657	447.343.827.542	198.585.779.361
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		724	53	1.491	972

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý IV năm 2011
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến cuối quý IV	
		Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	818.697.721.058	740.815.567.281
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	681.972.597.625	618.262.175.615
- Các khoản dự phòng	03	105.651.380.526	41.914.069.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	69.632.898.095	11.787.016.422
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(343.486.399.707)	(317.406.402.575)
- Chi phí lãi vay	06	969.802.623.293	908.793.130.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.302.270.820.890	2.004.165.556.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(757.611.595.432)	(1.168.716.394.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(353.923.075.488)	(865.020.923.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(277.727.109.159)	900.458.449.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.216.018.441)	(240.837.860.601)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.223.005.193.950)	(871.640.385.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(279.597.381.628)	(325.185.279.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	936.794.033.910	518.404.849.382
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(206.740.372.645)	(433.519.637.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.244.108.058	(481.891.625.852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.480.953.275.767)	(1.375.675.359.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	41.124.592.151	96.191.830.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.138.947.563.771)	(1.069.611.159.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.291.034.598.999	977.397.104.641
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(115.512.272.086)	(169.073.851.329)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	409.985.710.298	402.330.723.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.768.411.379	156.065.453.922

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến cuối quý IV	
		Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(756.499.798.797)	(982.375.258.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	48.824.441.167	572.142.112.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.546.208.367.919	10.272.678.441.969
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.015.307.969.361)	(8.604.018.360.017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(560.175.727)	(120.229.976)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.582.006.237)	(351.652.735.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(512.445.927.739)	1.889.029.228.676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.144.701.618.478)	424.762.344.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.927.852.392.783	2.503.043.407.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.714.235.507)	46.640.391
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.756.436.538.798	2.927.852.392.783

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 27/01/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2011: 39 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 39 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,2%	48,13%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	79,61%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%
18	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
19	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
20	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
23	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
26	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	55,68%	55,68%
27	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
29	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
32	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
33	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
34	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
35	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
36	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
37	Công ty Cổ phần Sản giao dịch bất động sản	54,55%	41,88%
38	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
39	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%

(* Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex là Công ty con của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sarwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	32,4%	16,52%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Khánh Hòa	33,83%	29,50%
5	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
6	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
8	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình (**)	Yên Bái	31,64%	28,98%

(**) Công ty cổ phần xi măng Yên Bình được chuyển từ Công ty con thành Công ty liên kết làm giảm tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	36.623.476.760	45.403.333.079
- Tiền gửi ngân hàng	574.049.799.587	1.152.299.116.312
- Tiền đang chuyển	11.700.000.000	40.000.000
- Các khoản tương đương tiền	1.134.063.262.451	1.730.109.943.392
Cộng	1.756.436.538.798	2.927.852.392.783

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	108.405.317.648	39.590.343.904
- Đầu tư ngắn hạn khác	140.750.950.528	192.230.464.467
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(75.662.499.007)	(11.629.112.981)
Cộng	173.493.769.169	220.191.695.390

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	57.718.400	57.718.400
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.278.032.000	7.240.421.400
- Phải thu người lao động	599.238.097	571.278.907
- Cho vay ngắn hạn	10.500.000.000	450.000.000
- Phải thu khác	666.273.117.913	429.416.558.713
Cộng	712.708.106.410	437.735.977.420

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đư ờng	6.319.966.388	9.815.777.375
- Nguyên liệu, vật liệu	278.291.433.834	306.260.522.894
- Công cụ, dụng cụ	204.035.378.552	195.381.398.688
- Chi phí SX, KD dở dang	6.257.515.432.860	5.982.882.876.377
- Thành phẩm	240.961.417.245	203.382.198.966
- Hàng hóa	17.307.050.362	24.072.765.185
- Hàng gửi đi bán	76.853.649.437	5.565.713.705
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.081.284.328.678	6.727.361.253.190

D.06 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	1.776.865.859	25.000.000
- Phải thu dài hạn khác	28.272.251.436	51.200.309.779
Cộng	30.049.117.295	51.225.309.779

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.355.413.539.911	4.788.960.444.687	877.739.308.100	997.288.836.102	11.019.402.128.800
Mua trong kỳ	94.615.870.720	132.128.543.186	32.146.835.384	30.746.204.352	289.637.453.642
Đầu tư XDCB hoàn thành	138.472.252.949	60.693.676.068	5.933.558.065	520.243.952	205.619.731.034
Tăng khác	16.952.163.059	737.035.105.806	8.457.933.613	23.796.074.089	786.241.276.567
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.460.099.493)	-	-	(10.400.000)	(3.470.499.493)
Thanh lý, nhượng bán	(13.925.044.893)	(37.166.199.972)	(23.951.666.308)	(2.385.456.067)	(77.428.367.240)
Giảm khác	(1.052.501.871.867)	(1.025.812.212.404)	(55.550.398.073)	(46.915.520.053)	(2.180.780.002.397)
Số dư cuối quý	3.535.566.810.386	4.655.839.357.371	844.775.570.781	1.003.039.982.375	10.039.221.720.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	514.572.170.931	1.129.294.224.748	299.150.436.963	57.168.728.419	2.000.185.561.061
Khấu hao trong kỳ	184.070.990.646	335.888.719.123	87.229.790.874	19.349.514.602	626.539.015.245
Tăng khác	15.602.261.813	47.170.966.264	2.670.047.748	4.387.999.212	69.831.275.037
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(143.877.326)	-	-	-	(143.877.326)
Thanh lý, nhượng bán	(9.508.492.654)	(37.362.326.342)	(23.290.889.613)	(2.117.539.891)	(72.279.248.500)
Giảm khác	(87.301.762.685)	(273.438.219.275)	(16.067.322.596)	(1.036.713.933)	(377.844.018.488)
Số dư cuối quý	617.291.290.725	1.201.553.364.519	349.692.063.376	77.751.988.410	2.246.288.707.029
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.840.841.368.980	3.659.666.219.939	578.588.871.137	940.120.107.683	9.019.216.567.739
Tại ngày cuối quý	2.918.275.519.661	3.454.285.992.852	495.083.507.405	925.287.993.966	7.792.933.013.884

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu năm	2.393.958.725	12.354.788.805	71.766.525.840	86.515.273.370
Thuê tài chính trong kỳ	-	1.795.217.000	2.415.636.364	4.210.853.364
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	121.865.368	-	-	121.865.368
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	(934.513.686)	(264.131.361)	(1.198.645.047)
Số dư cuối quý	2.515.824.093	13.215.492.119	73.918.030.843	89.649.347.055
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	796.095.920	3.354.703.883	16.798.193.016	20.948.992.819
Khấu hao trong kỳ	541.942.196	943.016.566	8.061.782.262	9.546.741.024
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	(629.980.715)	(114.765.993)	(744.746.708)
Số dư cuối quý	1.338.038.116	3.667.739.734	24.745.209.285	29.750.987.135
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu năm	1.597.862.805	9.000.084.922	54.968.332.824	65.566.280.551
Tại ngày cuối quý	1.177.785.977	9.547.752.385	49.172.821.558	59.898.359.920

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	50.792.893.277	47.500.000	14.092.181.481	64.932.574.758
Mua trong kỳ	-	-	821.359.000	821.359.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	8.291.305.131	-	-	8.291.305.131
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(5.438.680.131)	-	(3.044.689.998)	(8.483.370.129)
Số dư cuối quý	53.645.518.277	47.500.000	11.868.850.483	65.561.868.760
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.544.605.562	16.477.563	2.476.829.209	6.037.912.334
Khấu hao trong kỳ	717.823.656	7.242.163	1.003.291.394	1.728.357.213
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(475.699.749)	-	(344.274.604)	(819.974.353)
Số dư cuối quý	3.786.729.469	23.719.726	3.135.845.999	6.946.295.194
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	47.248.287.715	31.022.437	11.615.352.272	58.894.662.424
Tại ngày cuối quý	49.858.788.808	23.780.274	8.733.004.484	58.615.573.566

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	846.728.725.601	44.771.234.553	35.170.326.256	856.329.633.898
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà	647.682.713.024	40.731.722.401	35.055.114.996	653.359.320.429
- Nhà và quyền sử dụng đất	189.418.469.377	4.039.512.152	115.211.260	193.342.770.269
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	93.071.955.884	44.158.484.143	2.759.447.323	134.470.992.704
- Quyền sử dụng đất	1.546.410.089	385.101.728	-	1.931.511.817
- Nhà	64.832.905.090	39.862.043.009	2.755.137.337	101.939.810.762
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.692.640.705	3.911.339.406	4.309.986	30.599.670.125
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đ	753.656.769.717	-	-	721.858.641.195
- Quyền sử dụng đất	8.081.133.111	-	-	7.696.031.383
- Nhà	582.849.807.934	-	-	551.419.509.668
- Nhà và quyền sử dụng đất	162.725.828.672	-	-	162.743.100.144
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	342.540.784.139	328.802.816.452
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý	71.378.591.756	-
Hệ thống cấp nước Sông Đà	24.868.565.171	15.036.851.643
Công trình thủy điện Ngòi Phát	787.052.052.906	423.307.656.445
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	440.284.465.200	387.665.551.825
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	516.080.672.578	239.747.101.982
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	135.085.225.198	62.616.796.081
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An	107.097.811.355	60.741.011.695
Dự án mở đường vào Trung Văn	54.080.886.331	44.326.467.937
Dự án Trung Văn	26.573.995.832	85.110.312.204
Dự án nhà CT1 Trung Văn	101.835.585.871	68.181.818
Dự án 310 Minh Khai	119.033.955.759	111.988.190.306
Dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	94.035.732.960	38.658.889.648
Dự án tổ 34 Cầu Diễn	49.510.145.553	37.334.623.812
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Vinahud	41.722.927.493	35.478.571.901
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	21.691.878.887	29.806.636.454
Công trình dự án nước Định Công	20.705.727.525	8.696.186.861
Dự án 19 Đại Từ	23.052.327.190	15.170.343.208
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	16.817.276.957	1.787.377.856
Các dự án khác	170.082.982.780	48.608.096.981
Tổng số chi phí XDCB dở dang	3.163.531.591.441	1.974.951.665.109

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	417.811.453.603	348.792.490.154
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	31.011.492.459	192.752.000.000
Cộng	448.824.946.062	541.544.490.154

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ phân bổ	91.440.297.050	62.917.389.899
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	5.940.896.918
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25.438.023.320	5.856.613.707
- Vật tư luân chuyển	20.663.363.369	3.969.417.553
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.074.939.068	223.426.116
- Khác	187.660.509.520	203.482.903.991
Cộng	326.277.132.327	282.390.648.184

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn	3.602.917.678.011	3.296.779.393.581
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.105.552.060.457	2.663.767.114.119
- Vay ngắn hạn tổ chức	260.871.100.223	498.376.679.205
- Vay ngắn hạn cá nhân	236.494.517.331	134.635.600.257
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	3.038.438.241.035	1.053.305.229.704
Cộng	6.641.355.919.046	4.350.084.623.285

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	152.802.314.870	227.069.805.355
- Thuế xuất nhập khẩu	671.801.498	261.945.840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.207.898.425	169.149.870.364
- Thuế thu nhập cá nhân	20.159.485.932	9.674.765.294
- Thuế tài nguyên	2.656.837.260	4.030.359.414
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.196.090.150	3.145.372.889
- Các loại thuế khác	6.096.234.903	23.888.892.430
Cộng	386.790.663.038	437.221.011.586

D.16- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	371.706.989.256	418.039.924.041
- Trích trước lãi sử dụng vốn	318.301.153.924	258.878.759.131
- Trích trước khác	339.901.063.288	303.651.078.711
Cộng	1.029.909.206.468	980.569.761.883

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả các đội xây dựng	914.212.107.955	364.674.914.484
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	570.000.000.000	570.000.000.000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	94.898.417.878	116.028.301.892
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	-
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	27.025.221.000	-
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25.427.427.421	25.553.949.238
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.246.875.270	2.836.688.411
Kinh phí công đoàn	20.403.334.782	14.471.882.473
Bảo hiểm xã hội	13.060.764.319	6.796.227.917
Bảo hiểm y tế	2.055.862.684	1.654.001.603
Phải trả về cổ phần hóa	149.023.192	164.161.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.656.581.520	1.248.440.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.850.734.033	470.327.063.165
Cộng	1.892.916.032.343	1.573.755.631.198

D.18 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Vay dài hạn	7.333.498.349.683	8.108.736.235.555
- Vay tại Công ty mẹ	5.048.162.472.821	5.436.475.628.721
- Vay tại các công ty con	2.285.335.876.862	2.672.260.606.834
Trái phiếu phát hành	2.075.000.000.000	2.075.000.000.000
- Tại Công ty mẹ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Tại các công ty con	75.000.000.000	75.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.038.438.241.035)	(1.053.305.229.704)
Cộng	6.370.060.108.648	9.130.431.005.851

D.19 - Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1.531.506.920.000	1.531.506.920.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.468.493.080.000	1.468.493.080.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	298.276.207	298.276.207
- Cổ phiếu ưu đãi	1.723.793	1.723.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý IV/2011	Tỷ trọng	Lũy kế quý IV/2010	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	7.378.519.816.842	48,12%	7.151.254.237.318	47,48%
- Bất động sản	3.417.244.262.676	22,29%	2.650.053.695.987	17,59%
- Sản xuất công nghiệp	3.502.659.135.745	22,84%	3.832.171.255.458	25,44%
- Tư vấn	152.949.690.586	1,00%	662.043.949.613	4,40%
- Doanh thu khác	882.341.958.195	5,75%	766.972.694.970	5,09%
Tổng doanh thu thuần	15.333.714.864.044		15.062.495.833.346	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	6.703.758.703.545	51,78%	6.616.280.484.122	51,40%
- Bất động sản	2.570.487.524.375	19,85%	1.917.189.849.070	14,89%
- Sản xuất công nghiệp	3.011.554.157.230	23,26%	3.312.213.705.692	25,73%
- Tư vấn	99.090.563.663	0,77%	536.369.567.096	4,17%
- Doanh thu khác	562.499.371.353	4,34%	491.076.404.413	3,81%
Tổng giá vốn hàng bán	12.947.390.320.166		12.873.130.010.393	
Lãi gộp				
- Xây lắp	674.761.113.298	28,28%	534.973.753.196	24,44%
- Bất động sản	846.756.738.301	35,48%	732.863.846.917	33,47%
- Sản xuất công nghiệp	491.104.978.515	20,58%	519.957.549.766	23,75%
- Tư vấn	53.859.126.923	2,26%	125.674.382.517	5,74%
- Doanh thu khác	319.842.586.842	13,40%	275.896.290.557	12,60%
Tổng lãi gộp	2.386.324.543.878		2.189.365.822.953	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	9,14%		7,48%	
- Bất động sản	24,78%		27,65%	
- Sản xuất công nghiệp	14,02%		13,57%	
- Tư vấn	35,21%		18,98%	
- Doanh thu khác	36,25%		35,97%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	15,56%		14,54%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

K. C. T. P. V. N.

D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Chiết khấu thương mại	56.844.478.080	72.862.714.287
- Giảm giá hàng bán	1.473.515.900	36.727.951
- Hàng bán bị trả lại	1.006.391.928	5.097.128.945
Cộng	59.324.385.908	77.996.571.183

D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.987.598.194	245.046.308.319
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.985.122.019	2.913.922.552
- Lãi bán chứng khoán	151.455.288.204	333.849.940.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.568.039.933	306.234.589.335
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.351.246.648	-
- Lãi bán hàng trả chậm	203.789.955	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.772.224.332	36.272.819.739
Cộng	839.323.309.285	924.317.579.945

D.28 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Lãi tiền vay	969.802.623.293	908.793.130.221
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	203.000.000
- Lỗ bán ngoại tệ	2.197.712.828	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.574.844.668	318.021.605.757
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	451.984.144.743	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	82.651.247.008	53.632.605.334
- Chi phí tài chính khác	34.450.418.409	44.313.626.525
Cộng	1.565.660.990.949	1.324.963.967.837

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29 - Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Chi phí nhân viên	29.386.480.187	32.457.951.104
- Chi phí nguyên vật liệu	8.417.230.224	4.978.542.930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.538.320.668	2.473.288.461
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	422.192.033	33.238.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.144.024.440	77.094.146.092
- Chi phí bằng tiền khác	97.560.494.628	295.747.936.826
Cộng	216.468.742.180	412.785.103.595

D.30 - Chi phí quản lý	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Chi phí nhân viên	433.354.606.145	416.160.128.783
- Chi phí nguyên vật liệu	14.442.121.799	12.128.592.548
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20.521.762.827	16.006.281.924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.023.971.461	40.222.992.135
- Thuế, phí và lệ phí	23.261.291.119	11.639.155.490
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	2.740.455.798	826.693.337
- Chi phí dự phòng	20.413.080.118	21.719.333.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.068.491.311	76.631.296.294
- Chi phí bằng tiền khác	168.124.631.193	171.544.704.855
Cộng	797.950.411.769	766.879.179.145

D.31 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.756.684.474	94.981.994.393
- Thu nhập khác	120.475.160.854	66.195.841.329
Cộng	161.231.845.328	161.177.835.722

D.32 - Chi phí khác	Lũy kế Quý IV/2011	Lũy kế Quý IV/2010
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	10.368.124.491	61.808.642.428
- Xử lý hàng tồn kho	421.895.004	44.063.635.399
- Chi phí khác	20.738.982.480	21.950.178.063
Cộng	31.529.001.975	127.822.455.890